

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HCST
Ngày 31 - 8 - 2022
V/v Khởi kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Đình Chúc
Ông Trần Công Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Thành Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 25/2021/TLST-HC ngày 26/10/2021 về việc khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST - HC ngày 11 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1952, (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2. Chủ tịch UBND xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã P và Chủ tịch UBND xã P: Ông Nguyễn Danh Q – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã P là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch UBND xã P), (Có đơn xét xử vắng mặt).

2.3. UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.4. Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện V và Chủ tịch UBND huyện V:

Ông Hoàng Tuấn T1 – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện V là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 640/GUQ-UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện V), (Có đơn xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Danh T2, sinh năm 1986, (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T3, xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2021, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2021, ngày 20/7/2021 và quá trình tố tụng, người khởi kiện bà Ngô Thị T trình bày:

Bà sinh ra và lớn lên ở xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Cuối năm 1976, bà kết hôn với ông Nguyễn Danh Đ2 và nhập hộ khẩu về nhà chồng ở xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà và ông Đ2 có 3 người con chung, gồm: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/3/1978; anh Nguyễn Danh S, sinh ngày 23/5/1980 và anh Nguyễn Danh T2, sinh năm 1986 nhưng trong giấy tờ thể hiện là ngày 20/5/1987.

Tháng 2 năm 1987, ông Đ2 chết, khi đó bà và các con vẫn ở cùng cụ C, nhưng có tách khẩu riêng gồm Ngô Thị T (chủ hộ), các con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Danh S và Nguyễn Danh T2 là thành viên. Thời gian đó mẹ đẻ bà là cụ Nguyễn Thị B già yếu ở một mình nên bà phải đi lại giữa hai nhà mẹ đẻ và mẹ chồng, vừa để chăm sóc mẹ đẻ, vừa để chăm sóc các con là chị H và anh S. Khi đó chị H 09 tuổi, anh S 07 tuổi ở cùng cụ C, còn anh T2 mới được 01 tuổi còn quá nhỏ nên đi theo bà về ở cùng cụ B. Tuy nhiên, bà và anh T2 vẫn đi đi về về giữa hai nhà và hộ khẩu của bà và anh T2 vẫn đăng ký ở xã P, huyện V.

Năm 1993, nhà nước thực hiện việc giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 và Quyết định 450 thì xã không thông báo cho bà và anh T2 về chia đất, chỉ có ông Nguyễn Danh S1 là em trai ông Đ2 thông báo cho bà biết về việc chia đất vì khi đó bà đang sinh sống ở xã Đ1, huyện Y. Thời gian đó bà ốm đau phải đi chữa bệnh nên có ủy quyền cho ông S nhận đất thay cho bà và anh T2 (việc ủy quyền chỉ nói miệng không có giấy tờ). Sau đó, ông S có thông báo lại với bà là trường hợp của bà và anh T2 không được chia đất do nợ sản lượng. Sau đó, bà trực tiếp lên xã hỏi thì được biết bà và anh T2 không có trong hộ khẩu tại xã P nữa mà tên của bà và anh T2 đã bị gạch bỏ. Bà khẳng định bà lấy chồng và nhập khẩu về nhà chồng ở xã P, sinh ra ba người con đều đăng ký hộ khẩu nhà chồng, từ đó đến nay không chuyển khẩu đi đâu khác, vậy tại sao tài liệu ở xã lại thể hiện bà và anh T2 đã bỏ về Đ1 từ tháng 8/1988. Điều này dẫn đến việc bà và anh T2 không được chia ruộng theo nhân khẩu. Do đó, bà đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết:

- Huỷ Văn bản số 03/TL-UBND ngày 10/01/2020 của UBND xã P về việc

trả lời đơn đề nghị của công dân.

- Huỷ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T.

- Huỷ Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện V về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T.

- Buộc UBND xã P và UBND huyện V giao ruộng bổ sung cho gia đình bà Ngô Thị T đối với 02 nhân khẩu chia thiếu.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã P và Chủ tịch UBND xã P, huyện V trình bày:

- Về thẩm quyền ban hành Văn bản số 03/TL- UBND ngày 10/01/2020:

Ngày 06/9/2019, UBND xã P nhận được đơn đề nghị xin giao đất canh tác theo NĐ 64 CP của bà Ngô Thị T.

Ngày 10/01/2020, UBND xã P ban hành Văn bản số 03/TL-UBND về việc trả lời đơn bà Ngô Thị T.

Như vậy, bà Ngô Thị T gửi đơn đề nghị đến UBND xã P và UBND xã trả lời là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung Văn bản số 03/TL- UBND ngày 10/01/2020.

Thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 11/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về việc tiếp tục thực hiện công tác dồn thửa đổi ruộng trong nông nghiệp; Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 15/12/2016 Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV về dồn thửa đổi ruộng giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 1203/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V về triển khai dồn thửa, đổi ruộng trong năm 2018; năm 2018, UBND xã P triển khai công tác dồn thửa đổi ruộng tại 06/07 thôn dân cư.

Tại Mục 2 của Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc nêu: Dồn thửa đổi ruộng phải đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc: *“Tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành. Không đặt vấn đề chia lại ruộng đất cũng như giải quyết các tồn tại trong giao ruộng những năm trước đây; lấy kết quả giao đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/8/1993 của Chính phủ và đất nông nghiệp đã nhận quyền sử dụng đất hợp pháp làm cơ sở để xác định tiêu chuẩn dồn, đổi; không đặt vấn đề chia thêm hoặc rút bớt diện tích.”*

Khoản 2, Mục II Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 15/12/2016 của Huyện ủy V nêu: *“...Dồn thửa đổi ruộng phải giữ nguyên số nhân khẩu và diện tích đã giao cho hộ theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau khi trừ đi phần diện tích đã thu hồi, chuyển nhượng, cho, tặng)...”*

Mặt khác, trong quá trình thực hiện dồn thửa đổi ruộng, UBND xã P nhận được một số đơn đề nghị của công dân với nội dung: Tại thời điểm thực hiện Quyết định số 450/QĐUB ngày 19/5/1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú, Nghị định số 64 -CP ngày 17/9/1993 của Chính Phủ, Quyết định số 159/QĐ-UB ngày

08/02/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phú thì hộ gia đình bị thiếu khẩu, diện tích. Nay địa phương thực hiện chủ trương dồn thửa đổi ruộng (viết tắt là DTĐR) hộ gia đình đề nghị chia trả số khẩu và diện tích còn thiếu đó.

Ban chỉ đạo dồn thửa đổi ruộng xã đã có Báo cáo số 01/BC-UBND ngày 27/12/2018 xin ý kiến UBND huyện để trả lời đơn đề nghị của một số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã trong quá trình thực hiện dồn thửa đổi ruộng.

Ngày 04/01/2019, UBND huyện đã ban hành Văn bản số 17/UBND – TNMT về việc chia trả số khẩu và diện tích còn thiếu cho các hộ theo Nghị định 64/CP với ý kiến: *“Chủ trương dồn thửa đổi ruộng có ý nghĩa lớn và tầm quan trọng nhằm khắc phục tình trạng manh mún, phân tán về ruộng đất, đẩy nhanh việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Nguyên tắc thực hiện dồn thửa đổi ruộng phải đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, Quyết định 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992, Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 08/02/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phú (cũ) và người nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Lấy số khẩu và diện tích giao cho mỗi khẩu ở thời điểm 15/10/1993 khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ và các Quyết định số 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992, Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 08/02/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phú (cũ) và diện tích nhận quyền sử dụng đất hợp pháp làm tiêu chuẩn, không chia thêm và cũng không rút bớt. Không đặt vấn đề chia lại ruộng đất cũng như giải quyết những tồn tại trong giao ruộng trước đây.”*

Từ những căn cứ nêu trên, việc ban hành Văn bản trả lời số 03/TL-UBND ngày 10/01/2020 là đúng quy định của pháp luật về nội dung và trình tự.

- Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Ngô Thị T, căn cứ Điều 17 Luật Khiếu nại quy định về thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã, thì UBND xã P giải quyết khiếu nại lần đầu của bà T là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch UBND xã P:

Ngày 26/02/2020, UBND xã P nhận được đơn khiếu nại của bà Ngô Thị T.

Ngày 06/3/2020, UBND xã P thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngày 09/3/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại

Ngày 10/3/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 11/3/2020, Tổ xác minh đơn khiếu nại đã ban hành Kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 20/10/2020, Tổ xác minh ban hành Báo cáo số 103/BC-TXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 04/11/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T.

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013, Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định giải quyết khiếu nại hành chính, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, UBND và Chủ tịch UBND xã P không đồng ý, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND huyện V và Chủ tịch UBND huyện ông Hoàng Tuấn T1 trình bày:

- Về trình tự, thủ tục thụ lý và giải quyết khiếu nại:

Ngày 02/12/2020, UBND huyện V nhận được đơn khiếu nại đề ngày 30/11/2020 của bà Ngô Thị T.

Ngày 17/12/2020, UBND huyện V ban hành Công văn số 2990/UBND-TTr về việc chuyển đơn của bà Ngô Thị T. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp các cơ quan liên quan, tham mưu UBND huyện xem xét giải quyết theo quy định.

Ngày 07/01/2021, Chủ tịch UBND huyện V đã thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 tại Thông báo số 03/TB-UBND và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Tổ xác minh khiếu nại tại Quyết định số 10/QĐ UBND. Cùng ngày, Tổ xác minh khiếu nại xây dựng kế hoạch kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại số 01/KH-TXMKN và tiến hành làm việc đối thoại thu thập hồ sơ tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại.

Ngày 24/3/2021, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 1669/QĐ-UBND về việc gia hạn thời hạn xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 06/05/2021 Tổ xác minh khiếu nại báo cáo kết quả xác minh số 01/BC-TXMKN.

Trên cơ sở kết quả xác minh khiếu nại của Tổ xác minh, Chủ tịch UBND huyện V đã căn cứ quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 ban hành Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 07/05/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T ở Thôn T3, P, huyện V.

- Về nội dung yêu cầu tuyên hủy Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày

07/05/2021 của Chủ tịch UBND huyện V:

Việc bà T đề nghị giao đất nông nghiệp cho bà và ông Nguyễn Danh T2 vì UBND xã P chia thiếu 02 khẩu đất vào năm 1992 và năm 1993 là không có cơ sở để xem xét, giải quyết vì những lý do:

+ Bà T và anh T2 không có mặt tại địa phương vào thời điểm chia ruộng theo Quyết định số 450/QĐ-UB năm 1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và Nghị định số 64-CP năm 1993 của Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp, vào khoảng những năm 1982, UBND xã P có giao khoán ruộng cho các hộ gia đình trên địa bàn xã trong đó có hộ gia đình bà T, hộ bà T phải nộp sản phẩm về cho HTX nông nghiệp. Việc giao khoán ruộng này không phải là giao đất nông nghiệp, do đó, việc bà T cho rằng năm 1982, gia đình bà được giao 4 khẩu đất nông nghiệp bao gồm cả ông Nguyễn Danh T2 (sinh năm 1986) là không đúng.

Bà T và ông Nguyễn Danh Đ2 kết hôn năm 1976, cư trú tại xã P nên sổ đăng ký hộ khẩu hộ tịch trước năm 1988 và sổ đăng ký hộ khẩu hộ tịch giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1999 có khẩu bà T và anh T2. Tuy nhiên, Sổ đăng ký hộ khẩu từ năm 1988 đến năm 1999 đã gạch bỏ bà T và anh T2, đồng thời thể hiện bà T, anh T2 bỏ về Đ1 từ tháng 11/1988. Qua kiểm tra, rà soát, sau khi bị gạch tên trong sổ đăng ký hộ khẩu của UBND xã P, giai đoạn từ tháng 11/1988 đến năm 1999, bà T, anh T2 không nằm trong hộ khẩu của cụ C (mẹ chồng bà T), ông Nguyễn Danh Đ3 và ông Nguyễn Danh S1 (em chồng bà T). Ngược lại, chị Nguyễn Thị H (con gái bà T) và anh Nguyễn Danh S (con trai bà T) có tên trong hộ khẩu của cụ Lê Thị C. Do đó, có căn cứ để xác định giai đoạn từ tháng 11/1988 đến thời điểm UBND xã P thực hiện chia ruộng theo Quyết định số 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và Nghị định số 64-CP năm 1993 của Chính phủ, bà T và anh T2 vắng mặt tại địa phương.

Căn cứ Điều 13 Nghị định số 04-HĐBT ngày 07/01/1988 của Hội đồng bộ trưởng ban hành điều lệ đăng ký và quản lý hộ khẩu quy định: *“Những người 15 tuổi trở lên đi vắng khỏi nội thành, nội thị và huyện nơi thường trú của mình phải khai báo tạm vắng... Thời hạn tạm vắng không quá 6 tháng, người nào vắng quá 6 tháng không có lý do rõ ràng thì cơ quan đăng ký hộ khẩu nơi thường trú xóa tên trong sổ hộ khẩu. Khi người ấy trở về sẽ xét đăng ký hộ khẩu trở lại. Người đi công tác, họp hội nghị hoặc đi chữa bệnh trong thời gian nói trên cũng phải khai báo tạm vắng”* Theo quy định trên, đối với trường hợp vắng mặt quá 06 tháng tại địa phương thì cơ quan nơi đã đăng ký hộ khẩu sẽ xóa tên khỏi sổ đăng ký hộ khẩu.

Khi thực hiện chia ruộng năm 1992 theo Quyết định số 450/QĐ-UB và chia ruộng 1993 theo Nghị định số 64-CP, UBND xã P đã rà soát sổ nhân khẩu của hộ bà T, hộ cụ C, hộ ông Đông và hộ ông S để xác định số nhân khẩu của các

hộ. Bà Ngô Thị T, anh Nguyễn Danh T2 không có mặt tại địa phương và đã bị gạch tên khỏi sổ đăng ký hộ khẩu, hộ tịch. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Danh S có mặt tại địa phương và theo sổ đăng ký khẩu, hộ tịch giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1999 thì chị H, anh S được điều chỉnh nằm trong hộ cụ C. Trong quá trình UBND xã P xác định số nhân khẩu của các hộ vào năm 1992 và năm 1993, bà T không có bất kỳ thắc mắc nào liên quan đến việc xác định số khẩu của gia đình bà, mặc dù bà T và anh T2 không được chia ruộng vào thời điểm đó. Mặt khác, tại buổi đối thoại ngày 16/4/2021, bà T cũng khẳng định vào thời điểm chia ruộng năm 1992, 1993, không có mặt tại địa phương.

Kết quả làm việc với các thành phần có liên quan tại thời điểm năm 1992 và 1993 đều khẳng định khi HTX nông nghiệp, UBND xã và Tổ chia ruộng thôn xác định nhân khẩu để thực hiện chia ruộng, bà T, anh T2 không có hộ khẩu tại P. Các hồ sơ tài liệu bà T cung cấp cho Tổ xác minh khiếu nại không có hồ sơ, tài liệu nào chứng minh bà T và anh T2 có mặt tại địa phương trong giai đoạn UBND xã P thực hiện chia ruộng năm 1992 và năm 1993. Văn bản bà T cung cấp cho Tổ xác minh khiếu nại có chữ ký của ông Nguyễn Công T3 (nguyên Chủ tịch UBND xã P) không thể hiện UBND xã có giao cho bà và anh T2 02 khẩu đất. Việc bà T cho rằng bà Nguyễn Thị T4 đang sử dụng 02 thửa đất của hộ bà T do UBND xã giữ lại không chia là không có căn cứ và không có cơ sở. Từ những lý do trên có thể khẳng định, khi UBND xã P thực hiện chia ruộng năm 1992 và năm 1993, bà T và anh T2 vắng mặt và không có hộ khẩu tại xã P.

Căn cứ Điều 7 Quyết định số 450/QĐ-UB năm 1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú quy định về đối tượng được giao đất cây hàng năm đối với từng loại như sau: “1-Những người có hộ khẩu hợp pháp trong các gia đình xã viên HTX nông nghiệp (quỹ đất 1).” Tại Điều 6 Nghị định số 64-CP năm 1993 của Chính phủ quy định: “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự”.

Như vậy, theo các quy định trên, điều kiện để được giao đất nông nghiệp trên địa bàn là phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Bà T, anh T2 không có hộ khẩu thường trú tại địa phương, đã bị gạch tên khỏi sổ đăng ký hộ khẩu thì không phải là đối tượng được giao đất nông nghiệp vào năm 1992 và năm 1993. Việc Khoản 6 Điều 8 Quyết định số 450/QĐ-UB năm 1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú quy định “Những hộ còn nợ nhiều sản phẩm đối với HTX khi giao đất Hợp tác xã có thể giữ lại 01 phần nhưng tối đa không quá 40% định xuất” là áp dụng đối với các hộ gia đình có hộ khẩu tại địa phương, đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp nhưng nợ sản phẩm HTX thì khi thực hiện giao ruộng đối với các hộ này HTX có thể giữ lại không quá 40% định xuất. Bà T, anh T2 không có hộ khẩu tại địa phương năm 1992, 1993 nên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 8 Quyết định số 450/QĐ-UB. Do đó, việc bà T cho rằng bà và anh T2 không được giao do gia đình bà nợ sản phẩm nên UBND xã giữ lại không chia là không có cơ sở.

+ Đến nay, Nghị định số 64-CP năm 1993 của Chính phủ đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính Phủ về việc thi hành Luật Đất đai năm 2003. Mặt khác, chủ trương thực hiện dồn thửa đổi ruộng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tại Chỉ thị số 11/CT-TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc thể hiện: Dồn thửa đổi ruộng phải đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc *“Tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành. Không đặt vấn đề chia lại ruộng đất cũng như giải quyết các tồn tại trong giao ruộng những năm trước đây; lấy kết quả giao đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/8/1993 của Chính phủ và đất nông nghiệp đã nhận quyền sử dụng đất hợp pháp làm cơ sở để xác định tiêu chuẩn dồn, đổi; không đặt vấn đề chia thêm hoặc rút bớt diện tích”*.

Do đó, UBND huyện V không đồng ý với yêu cầu tuyên hủy Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 07/05/2021 của Chủ tịch UBND huyện V. Đồng thời, không chấp nhận yêu cầu buộc UBND huyện V giao ruộng bổ sung cho gia đình bà T đối với 02 nhân khẩu là bà T và anh T2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Danh T2 trình bày thống nhất với phần trình bày của bà T.

Tại phiên tòa người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T và giải quyết về án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Bà Ngô Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc huỷ Văn bản số 03/TL-UBND ngày 10/01/2020 của UBND xã P về việc trả lời đơn đề nghị của công dân (viết tắt là Văn bản 03); Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần đầu (viết tắt là Quyết định 187); Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện V

về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần hai (viết tắt là Văn bản 2263); Buộc UBND xã P và UBND huyện V giao ruộng bổ sung cho gia đình bà Ngô Thị T đối với 02 nhân khẩu chia thiếu. Căn cứ khoản tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính thì các yêu cầu khởi kiện trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 10/01/2020, UBND xã P ban hành Văn bản số 03/TL-UBND về việc trả lời đơn đề nghị của bà Ngô Thị T.

Ngày 04/11/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần đầu.

Ngày 07/5/2021, Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định số 2263/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần hai.

Ngày 07/6/2021, bà Ngô Thị T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND xã P và Chủ tịch UBND xã P, UBND huyện V và Chủ tịch UBND huyện V vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tuyên hủy Văn bản số 03/TL-UBND; Quyết định số 187/QĐ-UBND và Quyết định số 2263/QĐ-UBND.

[2.1] Về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành:

Ngày 06/9/2019, bà Ngô Thị T có đơn đề nghị xin giao đất canh tác theo Nghị định 64 của Chính Phủ gửi UBND xã P.

Ngày 10/01/2020, UBND xã P ban hành Văn bản số 03/TL-UBND về việc trả lời đơn của bà T.

Không đồng ý với Văn bản số 03, ngày 18/02/2020 bà T có đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch UBND xã P.

Ngày 06/3/2020, UBND xã P thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngày 09/3/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại

Ngày 10/3/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 11/3/2020, Tổ xác minh đơn khiếu nại đã ban hành Kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 20/10/2020, Tổ xác minh ban hành Báo cáo số 103/BC-TXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 04/11/2020, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định số 187/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần đầu.

Không đồng ý với nội dung của Quyết định 187 nên ngày 30/11/2020 bà T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện V.

Ngày 17/12/2020, UBND huyện V ban hành Công văn số 2990/UBND-TTtr về việc chuyển đơn của bà Ngô Thị T. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp các cơ quan liên quan, tham mưu UBND huyện xem xét giải quyết theo quy định.

Ngày 07/01/2021, Chủ tịch UBND huyện V thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 tại Thông báo số 03/TB-UBND và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Tổ xác minh khiếu nại tại Quyết định số 10/QĐ UBND.

Ngày 07/01/2021, Tổ xác minh khiếu nại xây dựng kế hoạch kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại số 01/KH-TXMKN. Đồng thời, cùng ngày tiến hành làm việc đối thoại thu thập hồ sơ tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại.

Ngày 24/03/2021, Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định số 1669/QĐ-UBND về việc gia hạn thời hạn xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 06/05/2021, Tổ xác minh khiếu nại báo cáo kết quả xác minh số 01/BC-TXMKN.

Trên cơ sở kết quả xác minh khiếu nại của Tổ xác minh, ngày 07/05/2021 Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định số 2263/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T lần hai.

Căn cứ các điều 17, 29, 30, 31, 32 và 33 Luật Khiếu nại; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định giải quyết khiếu nại hành chính, Ủy ban nhân dân xã P ban hành Văn số 03; Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu; Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của bà Ngô Thị T là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

[2.2] Về nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tuyên hủy Công văn số 03/TL-UBND; Quyết định số 187/QĐ-UBND và Quyết định số 2263/QĐ-UBND

[2.2.1] Về chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp tại UBND xã P giai đoạn 1992 - 1993.

Ngày 19/5/1992, UBND tỉnh Vĩnh Phú ban hành Quyết định số 450/QĐUB về việc điều chỉnh ruộng đất canh tác giao cho các hộ trong HTX nông nghiệp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là Quyết định 450). Tại Điều 4 của Quyết định quy định: *“Quỹ đất I giành 80-90% đất canh tác hàng năm giao theo nhu cầu cơ bản cho từng hộ gia đình nông dân. Căn cứ vào số khẩu tại thời điểm điều tra dân số 1-4-1992”*.

Tại Điều 7 Quyết định 450 quy định đối tượng được giao đất cây hàng năm đối với từng loại như sau: *“Những người có hộ khẩu hợp pháp trong các gia đình xã viên HTX nông nghiệp (quỹ đất 1)”*.

Căn cứ Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp (viết tắt là Nghị định 64). Ngày 08/02/1994, UBND tỉnh Vĩnh Phú ban hành Quyết định số 159/QĐ-UB về việc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thi hành nghị định 64 (viết tắt là Quyết định 159). Cụ thể:

Tại Điều 6 Nghị định 64 quy định: *“Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự”*

Tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định 159 quy định đối với những xã đã thực hiện Quyết định 450 thì thực hiện theo những điểm bổ sung, sửa đổi sau: *“Diện tích đất giao theo số nhân khẩu tại thời điểm 1/4/1992 thì giữ ổn định. Số nhân khẩu phát sinh từ sau 1/4/1992 đến 15/10/1993 thì sau khi trừ quỹ đất công 5%, số đất khoán thầu còn lại chia cho số nhân khẩu phát sinh này.....”*

Căn cứ các chủ trương nêu trên thì điều kiện để được giao đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phú nói chung và UBND xã P nói riêng giai đoạn 1992 - 1993 là phải thường trú và có mặt tại địa phương.

[2.2.2] Về hộ khẩu của bà Ngô Thị T và anh Nguyễn Danh T2.

Tại sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu trước ngày 01/7/1988 thể hiện: Hộ bà Lê Thị C Đội 7 gồm các nhân khẩu: Lê Thị C – chủ hộ, Nguyễn Danh Đ3, Nguyễn Danh Hán (đã bị gạch bỏ), Nguyễn Thị H, Nguyễn Danh S, Nguyễn Thị Đào, Nguyễn Danh Nghĩa, Nguyễn Thị Liên. Hộ bà Ngô Thị T gồm 4 nhân khẩu gồm Ngô Thị T - chủ hộ; Nguyễn Thị H, Nguyễn Danh S, Nguyễn Danh T2 nhưng đều bị gạch bỏ.

Tại sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu sao chép ngày 01/7/1988 được sử dụng đến năm 1999 trang 3 và trang 4 thể hiện: Hộ bà Ngô Thị T gồm: bà Ngô Thị T (chủ hộ) sinh năm 1956, Nguyễn Thị H (con gái) sinh năm 1978, Nguyễn Danh S (con trai) sinh năm 1980, Nguyễn Danh T2 (con trai) sinh năm 1987. Tuy nhiên, các thành viên trong gia đình đã bị gạch bỏ và bổ sung thông tin như sau: Bà Ngô Thị T và anh Nguyễn Danh T2 cột chuyển đi ghi: Bỏ về Đ1, cột ngày đi

ghi 11-1988; bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Danh S cột ghi chú ghi: Ở với hộ bà Cúc (Bút lục 229, 230).

- Tại sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu từ năm 1999 đến nay: Hộ bà Lê Thị C Đội 7 có 06 nhân khẩu trong đó có khẩu của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Danh S (con bà T). Hộ ông Nguyễn Danh S1 có 8 nhân khẩu trong đó có bà Ngô Thị T và anh Nguyễn Danh T2 nhưng đã bị gạch bỏ; phần nơi sinh ghi bà T và anh T2 tách hộ vào tháng 12/2013 (Bút lục 232 -234). Sổ hộ khẩu của bà Ngô Thị T đăng ký năm 2013 gồm bà Ngô Thị T (chủ hộ), ông Nguyễn Danh T2 (con trai bà T) (Bút lục 237-239).

Tại biên bản xác minh ngày 07/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại Công an xã P, phối hợp làm việc với ông Trần Doãn T5 – Nguyên Phó Công an xã P giai đoạn từ năm 1986-1988 và nguyên Trưởng Công an xã P từ năm 1989-1994 cho biết: Thời điểm năm 1988, ông T5 là Phó Công an xã P, trực tiếp phụ trách công tác quản lý nhân khẩu. Tại Sổ đăng ký hộ tịch hộ khẩu đăng ký ngày 01/7/1988, trong đó hộ bà T có thể hiện nội dung ghi chú trong mục chuyển đi: “Bỏ về Đ1 11-1988” tức là bỏ về xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc tháng 11 năm 1988 là do ông T5 trực tiếp ghi trong sổ thời gian đó. Lý do có nội dung xác nhận trong sổ nhân khẩu như vậy là do bà T và anh T2 đã vắng mặt liên tục tại nơi cư trú, việc xác định bà T, anh T2 vắng mặt liên tục là trên cơ sở đã được xác minh cụ thể theo các cuộc họp giao ban của tổ hàng tuần, hàng tháng (Bút lục 240, 241).

Tại Công văn số 123/CV-UBND ngày 29/7/2022 của UBND xã Đ1 cung cấp cho Tòa án thể hiện: Bà Ngô Thị T là con của cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1914, chết năm 1995. Cụ B có hộ khẩu thường trú tại xóm 5, xã Đ1. Thời điểm từ năm 1988 bà T và anh T2 có về Đ1 chăm bà Bé ốm nhưng không nhập khẩu về Đ1. Đến năm 2009 bà T có mua đất tại Đ1 nhưng không đăng ký thường trú do bà T đi làm thuê và tạm trú dưới Hà Nội (Bút lục 249).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2022, bà T trình bày: Sau khi chồng bà là ông Nguyễn Danh Đ2 chết (năm 1976), bà về Đ1 chăm sóc mẹ đẻ do một mình và già yếu nên khi đó bà phải đi lại thường xuyên giữa Đ1 và P. Khi anh Nguyễn Danh T2 đến tuổi đi học, bà và anh T2 tạm trú tại nhà mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị B để anh T2 được đi học ở Y. Vì thế từ cấp 1 đến cấp 3 anh T2 học ở trường tiểu học Đ1, Trung học cơ sở Đ1. Đến năm 1998 bà xuống Hà Nội làm thuê nên đã về P để xin giấy tờ xác nhận hộ khẩu để làm tạm trú tại Hà Nội, thì lúc đó bà mới biết bà và anh T2 đã bị gạch tên khỏi sổ hộ khẩu tại P (Bút lục 251-253). Đồng thời, tại phiên tòa bà T và anh T2 cũng khẳng định năm 1988 thì bà T cùng anh T2 về ở cùng cụ B, anh T2 và bà T đã sinh sống tại xã Đ1 từ đó cho đến nay nhưng bà T và anh T2 vẫn có hộ khẩu tại xã P do bà T và anh T2 chưa bao giờ làm thủ tục cắt khẩu về xã Đ1.

Tại Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Danh S1 (em chồng bà T) ngày 21/6/2022, ông S trình bày: Năm 1993 nhà nước thực hiện việc giao đất nông

nghiệp theo Nghị định 64 và Quyết định 450, thời điểm đó bà T ở Đ1 chữa bệnh nên không có mặt ở P để nhận đất, do đó uỷ quyền cho ông S nhận phần đất nông nghiệp được chia (việc uỷ quyền chỉ nói miệng không có giấy tờ). Tuy nhiên, khi ông S đề nghị Hợp tác xã chia đất cho bà T và anh T2 thì xã nói do bà T nợ sản phẩm nên quản lý toàn bộ đất nông nghiệp của bà T và anh T2 để trừ sản phẩm (Bút lục 224-226).

Như vậy, từ thời điểm năm 1988 đến thời điểm chia ruộng đất (năm 1992-1993) bà T, anh T2 không thường trú tại xã P, bản thân bà T và ông S đều thừa nhận khi thực hiện việc giao đất nông nghiệp bà T và anh T2 cũng không có mặt tại địa phương. Mặc dù, bà T trình bày bà thường xuyên đi lại giữa Đ1 và P nhưng cũng không có tài liệu gì để chứng minh. Năm 1998 khi dồn ghép ruộng đất bà T có đến thắc mắc nhưng không được xem xét giải quyết vì thời điểm đó chỉ thực hiện dồn ghép với các hộ được chia ruộng. Do bà T và anh T2 không thường trú tại địa phương nên tháng 11 năm 1988 đã bị gạch tên khỏi sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu tại địa phương, vì vậy căn cứ theo Quyết định 450 và Nghị định 64 thì bà T và anh T2 không thuộc đối tượng giao đất nông nghiệp.

[2.3] Đối với ý kiến của bà T cho rằng do gia đình bà nợ sản phẩm nên bị giữ lại và không được giao đất nông nghiệp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại khoản 6 Điều 8 Quyết định số 450/QĐ-UB năm 1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú quy định “*Những hộ còn nợ nhiều sản phẩm đối với HTX khi giao đất Hợp tác xã có thể giữ lại 01 phần nhưng tối đa không quá 40% định xuất*” là áp dụng đối với các hộ gia đình có hộ khẩu tại địa phương, đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp nhưng nợ sản phẩm HTX thì khi thực hiện giao ruộng đối với các hộ này HTX có thể giữ lại không quá 40% định xuất. Bà T, anh T2 không có hộ khẩu tại địa phương năm 1992, 1993 nên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 8 Quyết định số 450/QĐ-UB. Do đó, việc bà T cho rằng bà và anh T2 không được giao đất nông nghiệp do gia đình bà nợ sản phẩm nên UBND xã giữ lại không chia là không có cơ sở.

[3] Về nội dung khởi kiện buộc UBND xã P và UBND huyện V giao ruộng bổ sung cho 02 nhân khẩu chia thiếu năm 1992 – 1993 của bà T và anh T2.

Như nhận định tại mục [2.2.1] và mục [2.2.2] thì bà Ngô Thị T và anh Nguyễn Danh T2 không đủ tiêu chuẩn chia đất nông nghiệp tại xã P theo Quyết định 450 và Nghị định 64.

Đồng thời, thực hiện chính sách dồn thửa đổi ruộng theo chủ trương tại Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 11/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về việc tiếp tục thực hiện công tác dồn thửa đổi ruộng trong nông nghiệp; Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 15/12/2016 Ban chấp hành Đảng bộ huyện V khóa XXV về dồn thửa đổi ruộng giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 1203/KH-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V về triển khai dồn thửa, đổi ruộng trong năm 2018, cụ thể:

Tại Mục 2 của Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc nêu: Dồn thửa đổi ruộng phải đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc: *“Tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành. Không đặt vấn đề chia lại ruộng đất cũng như giải quyết các tồn tại trong giao ruộng những năm trước đây; lấy kết quả giao đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/8/1993 của Chính phủ và đất nông nghiệp đã nhận quyền sử dụng đất hợp pháp làm cơ sở để xác định tiêu chuẩn dồn, đổi; không đặt vấn đề chia thêm hoặc rút bớt diện tích.”*

Khoản 2, Mục II Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 15/12/2016 của Huyện ủy V nêu: *“...Dồn thửa đổi ruộng phải giữ nguyên số nhân khẩu và diện tích đã giao cho hộ theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau khi trừ đi phần diện tích đã thu hồi, chuyển nhượng, cho, tặng)...”*

Do đó, UBND xã P và UBND huyện V không có căn cứ để giao đất bổ sung cho bà T và anh T2 khi thực hiện chính sách dồn thửa đổi ruộng trong việc thực hiện chính sách, kế hoạch hiện nay.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: UBND xã P ban hành Văn bản số 03 trả lời đơn của bà T; Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định 187; Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định 2263; đồng thời UBND xã P và UBND huyện V không thực hiện giao ruộng bổ sung cho bà T và anh T2 trong đợt dồn thửa đổi ruộng này là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà T hiện nay đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, do vậy thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T về việc đề nghị Tòa án hủy Văn bản số 03/TL-UBND ngày 10/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã P về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T (lần đầu); Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngô Thị T (lần hai).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T về việc buộc Ủy ban nhân dân xã P, huyện V và Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc giao ruộng bổ sung cho gia đình bà Ngô Thị T đối với 02 nhân khẩu chia thiếu.

3. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho bà Ngô Thị T.

4. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà